

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 396/1997/QĐ-NHNN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 12 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các Ngân hàng, tổ chức tín dụng"

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30-09-1992;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính công bố theo lệnh số 37/LCT-HĐNN8 và lệnh số 38/LCT-HĐNN8 ngày 24 tháng 5 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các Ngân hàng, tổ chức tín dụng".

Điều 2. Quyết định này thay thế quyết định số 260/QĐ-NH1 ngày 19-9-1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và có hiệu lực thi hành từ 1-1-1998. Các quy định trước đây trái với Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Thống đốc, Chánh thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Tỉnh, Thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng, tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**QUY CHẾ DỰ TRỮ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN
DỤNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 396/1997/QĐ-NHNN)

ngày 1-12-1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tiền dự trữ bắt buộc là lượng tiền của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng được quy định tại Điều 5 quy chế này phải duy trì tại quỹ Ngân hàng, tổ chức tín dụng và gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. "Kỳ xác định tiền dự trữ bắt buộc" là khoảng thời gian tính bằng số ngày trong mỗi kỳ để tính toán tiền dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

Điều 3. "Kỳ duy trì tiền dự trữ bắt buộc" là khoảng thời gian tính bằng số ngày trong mỗi kỳ đảm bảo tiền dự trữ bắt buộc phải duy trì.

Điều 4. Tiền dự trữ bắt buộc được tính toán trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân ngày trong kỳ nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

Điều 5. Đối tượng thi hành Quy chế dự trữ bắt buộc, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại quốc doanh.

Ngân hàng Đầu tư và phát triển.

Ngân hàng Thương mại cổ phần.

Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam.

Công ty tài chính.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc miễn thi hành dự trữ bắt buộc đối với Ngân hàng, tổ chức tín dụng có tổng số tiền huy động thấp. Mức cụ thể do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

Điều 6. Tiền dự trữ bắt buộc bao gồm cả Đồng Việt Nam (VND) và ngoại tệ; Tiền dự trữ bắt buộc được gửi trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mở tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng, tổ chức tín dụng đặt hội sở chính. Tiền dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước và các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng, tổ chức tín dụng đặt hội sở chính thực hiện tính toán và thông báo cho các Ngân hàng, tổ chức tín dụng tiền dự trữ bắt buộc.

Điều 8. Việc quy định tỷ lệ, cơ cấu tiền dự trữ bắt buộc, kỳ hạn của tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc và việc thực hiện trả lãi cho tiền dự trữ bắt buộc của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tùy thuộc vào mục tiêu và yêu cầu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Điều 9. Việc xem xét chấp thuận cho các Ngân hàng, tổ chức tín dụng được rút một phần hoặc toàn bộ tiền dự trữ bắt buộc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong trường hợp Ngân hàng, tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt hoặc phá sản.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TIỀN DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Điều 10. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phải thực hiện đầy đủ tiền dự trữ bắt buộc gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì theo các nguyên tắc sau:

10.1- Số dư tiền gửi bình quân tại Ngân hàng Nhà nước và tiền mặt, ngân phiếu còn thời hạn thanh toán tại quỹ của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì.

10.2- Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và số dư tiền mặt, ngân phiếu còn thời hạn thanh toán tại quỹ của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng trong từng ngày của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc có thể thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc phải duy trì trong kỳ.

Điều 11. Tiền dự trữ bắt buộc được tính toán trên cơ sở các loại tiền gửi sau:

11.1- Đối với tiền gửi bằng VND bao gồm các loại sau (gồm cả hoạt động ở hội sở chính và các Chi nhánh):

Tiền gửi của khách hàng;

Tiền gửi không kỳ hạn;

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi vốn chuyên dùng;

Tiền gửi các tổ chức và người nước ngoài;

Tiền gửi tiết kiệm:

Tiền gửi không kỳ hạn;

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tiết kiệm khác;

Tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ tiền gửi, phát hành kỳ phiếu có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc;

Tiền quản lý và giữ hộ;

Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu Ngân hàng thương mại và Ngân hàng Đầu tư và phát triển có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc;

Tiền gửi Kho bạc Nhà nước.

11.2- Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, bao gồm các loại tiền gửi sau (gồm cả hoạt động ở hội sở chính và các Chi nhánh):

Tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng:

Tiền gửi không kỳ hạn;

Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ;

Tiền gửi của các tổ chức và người nước ngoài bằng ngoại tệ;

Tiền gửi tiết kiệm:

Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ;

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.

Tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ tiền gửi, phát hành kỳ phiếu và phát hành trái phiếu có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ;

Tiền gửi Kho bạc Nhà nước.

Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước tại Ngân hàng, tổ chức tín dụng.

Tiền gửi bằng ngoại tệ làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc là các ngoại tệ đã tự do chuyển đổi, được quy đổi thành USD để thực hiện dự trữ bắt buộc bằng USD và gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Tỷ giá quy đổi ra loại ngoại tệ để tính dự trữ bắt buộc là tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố được áp dụng vào ngày tính dự trữ bắt buộc.

Đối với một số loại ngoại tệ khác bao gồm DEM, JPY, GBP và FRF nếu có tỷ lệ tiền gửi chiếm trên 50% tổng nguồn huy động bằng ngoại tệ thì dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đó, và gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

(Có phụ lục I hướng dẫn Điều 11 về số hiệu tài khoản đính kèm).

Điều 12. Cách tính tiền dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì (áp dụng cả VND và ngoại tệ):

12.1- Kỳ xác định dự trữ bắt buộc: Là khoảng thời gian từ ngày 1 đến ngày cuối tháng của tháng trước.

12.2- Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc: Là khoảng thời gian từ ngày 1 đến ngày cuối tháng của tháng hiện hành.

12.3- Trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân quy định tại Điều 11 của Quy chế này của kỳ xác định dự trữ bắt buộc, để tính toán tiền dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

12.4- Phương pháp tính số dư tiền gửi bình quân trên cơ sở số dư cuối mỗi ngày, bằng cách cộng các số dư của cuối mỗi ngày trong kỳ đem chia cho tổng số ngày trong kỳ (có phụ lục II hướng dẫn tính toán tiền dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi bình quân đính kèm Quy chế này).

12.5- Tiền dự trữ bắt buộc bằng số dư tiền gửi huy động bình quân kỳ xác định dự trữ bắt buộc nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

12.6- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ % trên tổng số tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định từng thời kỳ.

Điều 13. Xác định thừa, thiếu dự trữ bắt buộc:

Căn cứ vào báo cáo (biểu 1 kèm theo Quy chế này) của Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng, tổ chức tín dụng đặt hội sở chính thực hiện đối chiếu giữa hai đại lượng (A) và (B) sau đây để xác định thừa, thiếu tiền dự trữ bắt buộc:

A: Là số tiền gửi bình quân của Ngân hàng, tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền mặt, ngân phiếu còn thời hạn thanh toán bình quân tại quỹ Ngân hàng, tổ chức tín dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc (theo hướng dẫn tại phụ lục II).

B: Là tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì.

Thừa tiền dự trữ bắt buộc khi A lớn hơn B ($A > B$)

Thiếu tiền dự trữ bắt buộc khi A nhỏ hơn B ($A < B$).